

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 45 |

1180
NG TY
NHH
' & YO
T NA
Ồ HỒ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Quốc | Phó Chủ tịch |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |
| Ông Kim Hongjin | Thành viên |
| Ông Lê Đức Long | Thành viên độc lập |
| Ông Đặng Huy Khôi | Thành viên độc lập |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Trần Thị Loan | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Hiền | Thành viên |



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quốc | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Bằng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Liê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11872026/68681710

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

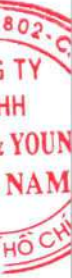


Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 232.489.990.784 | 230.400.796.510 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 23.913.281.441 | 36.492.610.492 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.975.229.967 | 26.487.597.715 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 13.938.051.474 | 10.005.012.777 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 105.250.000.000 | 144.250.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 105.250.000.000 | 144.250.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 94.540.575.613 | 39.725.635.844 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 29.698.487.593 | 17.974.458.546 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 7.008.659.799 | 518.709.007 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 57.833.428.221 | 21.232.468.291 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 6.016.955.661 | 6.388.161.525 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6.016.955.661 | 6.388.161.525 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.769.178.069 | 3.544.388.649 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.516.258.669 | 2.291.693.031 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 13 | 1.252.706.400 | 1.252.482.618 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 13 | 213.000 | 213.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 474.655.433.547 | 438.512.286.644 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 37.550.759.593 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 37.550.759.593 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 23.344.737.141 | 28.831.750.898 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 23.344.737.141 | 28.831.750.898 |
| 222 | Nguyên giá | | 81.045.647.410 | 88.344.238.126 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (57.700.910.269) | (59.512.487.228) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | 492.742.000 | 492.742.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (492.742.000) | (492.742.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.149.746.400 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.149.746.400 | - |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 406.123.261.356 | 405.063.717.356 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 293.359.997.356 | 293.359.997.356 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 106.406.000.000 | 106.406.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.405.140.700 | 6.405.140.700 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (47.876.700) | (1.107.420.700) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 6.486.929.057 | 4.616.818.390 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 6.486.929.057 | 4.616.818.390 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 707.145.424.331 | 668.913.083.154 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 106.112.415.501 | 54.541.518.838 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 106.112.415.501 | 53.985.768.838 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 23.417.822.799 | 21.617.982.623 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 553.674.607 | 600.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 5.154.088.103 | 3.608.514.748 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.281.128.000 | 16.414.852.500 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 9.831.391.570 | 1.811.460.601 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 863.827.481 | 1.453.881.454 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 36.413.010.383 | 3.682.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 7.597.472.558 | 5.396.476.912 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 555.750.000 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 16 | - | 555.750.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 601.033.008.830 | 614.371.564.316 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 601.033.008.830 | 614.371.564.316 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 151.033.008.830 | 164.371.564.316 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 96.871.564.316 | 77.660.825.373 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 54.161.444.514 | 86.710.738.943 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 707.145.424.331 | 668.913.083.154 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 343.456.067.064 | 281.454.898.805 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 343.456.067.064 | 281.454.898.805 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 20 | (121.404.869.144) | (115.800.241.014) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 222.051.197.920 | 165.654.657.791 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 142.825.725.518 | 139.336.340.993 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | (50.539.368) | (923.287.739) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (882.860.691) | (567.796.065) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (116.369.339.426) | (92.510.243.899) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (60.826.058.170) | (45.803.010.936) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 187.630.986.474 | 165.754.456.210 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 22 | 409.589.831 | 1.797.565.456 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 22 | (5.456.935.077) | (2.109.817.911) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (5.047.345.246) | (312.252.455) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 182.583.641.228 | 165.442.203.755 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (9.343.549.538) | (7.064.099.690) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 173.240.091.690 | 158.378.104.065 |

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 182.583.641.228 | 165.442.203.755 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng | | 5.461.033.676 | 6.895.737.915 |
| 03 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.059.544.000) | 164.412.000 |
| 04 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.801.912) | (9.160.486) |
| 05 | Chi phí lãi vay | | (143.164.174.186) | (141.011.186.165) |
| 06 | | | 882.860.691 | 567.796.065 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.699.015.497 | 32.049.803.084 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (11.381.064.275) | (1.801.684.273) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 371.205.864 | 2.501.379.980 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 16.763.796.114 | 11.990.728.912 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.094.676.305) | (4.484.797.740) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (850.634.061) | (564.102.935) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 13 | (9.101.650.523) | (7.521.834.067) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.377.651.530) | (2.740.879.180) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.028.340.781 | 29.428.613.781 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (8.698.504.738) | (14.559.183.774) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 2.662.484.819 | 3.263.636.364 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (16.000.000.000) | (49.450.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 55.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (37.515.759.593) | (26.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia | | 104.757.074.910 | 125.728.430.938 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 100.205.295.398 | 94.982.883.528 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 59.731.180.098 | 9.348.849.508 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 16 | (27.555.919.715) | (9.111.099.508) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (179.993.027.525) | (121.489.556.745) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (147.817.767.142) | (121.251.806.745) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (12.584.130.963) | 3.159.690.564 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 36.492.610.492 | 33.323.759.442 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 4.801.912 | 9.160.486 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 23.913.281.441 | 36.492.610.492 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 415 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 387 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------|-------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng") | 99,9% | 99,9% | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác. |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn") | 65% | 65% | Số 57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------|-------------------|--|---|
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media") | 99,9% | 99,9% | Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. |
| 4 | Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco") | 51% | 51% | Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác. |
| 5 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc") | 65% | 65% | SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác. |
| 6 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh") | 51% | 51% | Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác. |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng, hoạt động trong lĩnh vực quản lý khách sạn và nhà hàng. Trong năm, công ty này đã được sáp nhập vào Công ty Taseco Đà Nẵng theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

31180
ĐNG T
TNHH
T & Y
ỆT N
HỒ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho tại các nhà hàng, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Đối với hàng tồn kho tại địa điểm kinh doanh khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1802
G TY
IHH
& YO
INA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Công ty sản xuất, cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.838.331.971 | 2.035.994.331 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.136.897.996 | 24.451.603.384 |
| Các khoản tương đương tiền | 13.938.051.474 | 10.005.012.777 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*) | 13.933.633.998 | 10.000.000.000 |
| - Khoản tương đương tiền khác (**) | 4.417.476 | 5.012.777 |
| TỔNG CỘNG | 23.913.281.441 | 36.492.610.492 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,4%/năm).

(**) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 105.250.000.000 | 144.250.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 105.250.000.000 | 144.250.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 8,5%/năm (31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 81,5 tỷ VND để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 12.217.493.665 | 9.191.978.375 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 7.441.135.000 | - |
| Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | 6.464.309.760 | 1.694.461.680 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh | 827.091.667 | 2.089.091.665 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.298.692.096 | 1.794.958.400 |
| Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>) | 1.449.765.405 | 3.203.968.426 |
| TỔNG CỘNG | 29.698.487.593 | 17.974.458.546 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Xây dựng & hoàn thiện nội thất Milaco | 1.984.000.000 | 274.542.412 |
| Công ty Cổ phần TNT Việt Nam | 1.428.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 3.596.659.799 | 244.166.595 |
| TỔNG CỘNG | 7.008.659.799 | 518.709.007 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 53.009.445.509 | - | 14.985.000.000 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 3.258.257.578 | - | 3.225.603.811 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh | 678.927.078 | - | 2.340.514.052 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 886.798.056 | - | 681.350.428 | - |
| TỔNG CỘNG | 57.833.428.221 | - | 21.232.468.291 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 53.593.039.383 | - | 15.145.883.561 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 4.240.388.838 | - | 6.086.584.730 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu góp vốn liên danh (*) | 37.515.759.593 | - | - | - |
| Đặt cọc | 35.000.000 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 37.550.759.593 | - | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 37.515.759.593 | - | - | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 35.000.000 | - | - | - |

(*) Đây là khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) giữa Công ty và Công ty Taseco Sài Gòn, một công ty con của Công ty, để thực hiện hợp tác kinh doanh các vị trí tại Nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa, nguyên vật liệu | 5.923.487.336 | - | 6.284.495.755 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 93.468.325 | - | 103.665.770 | - |
| TỔNG CỘNG | 6.016.955.661 | - | 6.388.161.525 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ | 422.387.555 | | 809.922.000 | |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 240.224.573 | | 672.565.669 | |
| Chi phí sửa chữa | 222.688.830 | | 21.190.128 | |
| Chi phí bảo hiểm | 157.177.826 | | 137.161.921 | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 473.779.885 | | 650.853.313 | |
| TỔNG CỘNG | 1.516.258.669 | | 2.291.693.031 | |
| Dài hạn | | | | |
| Phí phát hành bảo lãnh | 2.206.742.495 | | 318.787.581 | |
| Chi phí sửa chữa | 1.751.256.998 | | 1.026.533.792 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.083.997.161 | | 1.454.292.543 | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.444.932.403 | | 1.817.204.474 | |
| TỔNG CỘNG | 6.486.929.057 | | 4.616.818.390 | |



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 53.242.013.347 | 9.525.940.730 | 23.604.830.622 | 1.971.453.427 | 88.344.238.126 |
| - Mua trong năm | - | 266.762.600 | - | 1.277.165.407 | 1.543.928.007 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 742.576.731 | - | - | 742.576.731 |
| - Thanh lý | (8.466.971.818) | - | (1.118.123.636) | - | (9.585.095.454) |
| Số cuối năm | 44.775.041.529 | 10.535.280.061 | 22.486.706.986 | 3.248.618.834 | 81.045.647.410 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 40.269.110.676 | 4.259.445.267 | 1.147.249.091 | 1.310.721.637 | 46.986.526.671 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 46.028.654.852 | 4.369.656.660 | 7.702.368.908 | 1.411.806.808 | 59.512.487.228 |
| - Khấu hao trong năm | 1.336.491.036 | 1.191.316.008 | 2.719.216.974 | 214.009.658 | 5.461.033.676 |
| - Thanh lý | (6.154.486.999) | - | (1.118.123.636) | - | (7.272.610.635) |
| Số cuối năm | 41.210.658.889 | 5.560.972.668 | 9.303.462.246 | 1.625.816.466 | 57.700.910.269 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 7.213.358.495 | 5.156.284.070 | 15.902.461.714 | 559.646.619 | 28.831.750.898 |
| Số cuối năm | 3.564.382.640 | 4.974.307.393 | 13.183.244.740 | 1.622.802.368 | 23.344.737.141 |

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Thuyết minh | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Đầu tư vào công ty con | 293.359.997.356 | - | 293.359.997.356 | - | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 106.406.000.000 | - | 106.406.000.000 | - | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 6.405.140.700 | (47.876.700) | 6.405.140.700 | (1.107.420.700) | |
| TỔNG CỘNG | 406.171.138.056 | (47.876.700) | 406.171.138.056 | (1.107.420.700) | |

11.1 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|--|------------------------|--|------------------------|------------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc | Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng (**) | 99,9% | 154.950.000.000 | 99,9% | 49.950.000.000 | (*) |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng (**) | - | - | 100,0% | 105.000.000.000 | (*) |
| Công ty Taseco Sài Gòn | 65,0% | 32.500.000.000 | 65,0% | 32.500.000.000 | (*) |
| Công ty Taseco Media | 99,9% | 444.427.614 | 99,9% | 444.427.614 | (*) |
| Công ty Jalux Taseco | 51,0% | 73.975.569.742 | 51,0% | 73.975.569.742 | (*) |
| Công ty Taseco Phú Quốc | 65,0% | 6.500.000.000 | 65,0% | 6.500.000.000 | (*) |
| Công ty Hà Linh | 51,0% | 24.990.000.000 | 51,0% | 24.990.000.000 | (*) |
| TỔNG CỘNG | | 293.359.997.356 | | 293.359.997.356 | |

(*) Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng vào Công ty Taseco Đà Nẵng.

(***) Trong năm, Công ty Taseco Đà Nẵng đã thực hiện việc tăng vốn và hoàn thành phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng bằng cách hoán đổi cổ phần theo Nghị quyết số 05/NQ-Tas.ĐN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Taseco Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, tỷ lệ lợi ích và và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|---|------------------------|----------|---|----------------|------------------------|---------------|----------|---|
| | | Giá gốc (VND) | Dự phòng | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá trị hợp lý | | Giá gốc (VND) | Dự phòng | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 106.406.000.000 | - | 29,29% | (*) | 106.406.000.000 | - | 29,29% | (*) |
| TỔNG CỘNG | | 106.406.000.000 | - | | | 106.406.000.000 | - | | |

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính, Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty VinaCS cũng có 2 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

(*) Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*) | 6.405.140.700 | (47.876.700) | 6.357.264.000 | (1.107.420.700) | 5.297.720.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.405.140.700 | (47.876.700) | 6.357.264.000 | (1.107.420.700) | 5.297.720.000 |

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cùng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------------|------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.107.420.700 | 943.008.700 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 47.876.700 | 164.412.000 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.107.420.700) | - |
| Số cuối năm | 47.876.700 | 1.107.420.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Hợp tác xã Nông nghiệp Thực phẩm sạch Lê Cừong | 1.505.454.090 | 1.505.454.090 | - | - |
| Công ty TNHH Thực phẩm sạch Hải Tới | 1.467.009.750 | 1.467.009.750 | 399.963.296 | 399.963.296 |
| Công ty TNHH Thực phẩm sạch Nội Toàn | 1.360.810.365 | 1.360.810.365 | 455.514.798 | 455.514.798 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh | 1.436.006.983 | 1.436.006.983 | 4.733.392.800 | 4.733.392.800 |
| Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 546.635.428 | 546.635.428 | 5.835.585.564 | 5.835.585.564 |
| Phải trả đối tượng khác | 8.791.744.060 | 8.791.744.060 | 6.210.480.857 | 6.210.480.857 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 8.310.162.123 | 8.310.162.123 | 3.983.045.308 | 3.983.045.308 |
| TỔNG CỘNG | 23.417.822.799 | 23.417.822.799 | 21.617.982.623 | 21.617.982.623 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải nộp | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.801.934.796 | 9.343.549.538 | (9.101.650.523) | 2.043.833.811 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 119.025.666 | 2.395.449.101 | (2.403.673.967) | 110.800.800 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.687.554.286 | 11.372.827.898 | (10.060.928.692) | 2.999.453.492 |
| Các loại thuế khác | - | 38.719.189 | (38.719.189) | - |
| TỔNG CỘNG | 3.608.514.748 | 23.150.545.726 | (21.604.972.371) | 5.154.088.103 |
| | | | | |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.252.482.618 | 223.782 | - | 1.252.706.400 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 213.000 | - | - | 213.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.252.695.618 | 223.782 | - | 1.252.919.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Thuê kho, mặt bằng | 4.661.897.541 | - |
| Chi phí hội nghị, khánh tiết và chi phí khác | 4.551.765.185 | - |
| Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn | 283.906.645 | 1.266.475.812 |
| Chi phí phải trả khác | 333.822.199 | 544.984.789 |
| TỔNG CỘNG | 9.831.391.570 | 1.811.460.601 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 165.000.000 | 217.000.000 |
| Bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn | 128.246.664 | 57.330.664 |
| Các khoản phải trả khác | 570.580.817 | 743.900.790 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>) | - | 435.650.000 |
| TỔNG CỘNG | 863.827.481 | 1.453.881.454 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

| Thuyết minh | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | - | - | 59.731.180.098 | (23.873.919.715) | 35.857.260.383 | 35.857.260.383 | | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 3.682.000.000 | 3.682.000.000 | 555.750.000 | (3.682.000.000) | 555.750.000 | 555.750.000 | | |
| TỔNG CỘNG | 3.682.000.000 | 3.682.000.000 | 60.286.930.098 | (27.555.919.715) | 36.413.010.383 | 36.413.010.383 | | |
| Dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 555.750.000 | 555.750.000 | - | (555.750.000) | - | - | | |
| TỔNG CỘNG | 555.750.000 | 555.750.000 | - | (555.750.000) | - | - | | |

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|--|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | 18.651.968.807 | Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng. | 5,4% - 5,5% | Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 17.205.291.576 | Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng. | 7,0% - 8,0% | Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. |
| TỔNG CỘNG | 35.857.260.383 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|----------------------|--|---------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | 555.750.000 | Kỳ hạn trả gốc vay là 3 tháng một lần, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng. | 6,8% - 7,3% | Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. |

TỔNG CỘNG

555.750.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

555.750.000

Vay dài hạn

-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 5.396.476.912 | 3.728.990.970 |
| Trích lập quỹ (Thuyết minh số 18) | 6.266.647.176 | 3.830.365.122 |
| Sử dụng quỹ | (4.065.651.530) | (2.162.879.180) |
| Số cuối năm | 7.597.472.558 | 5.396.476.912 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 131.635.825.373 | 581.635.825.373 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | 158.378.104.065 | 158.378.104.065 |
| - Chia cổ tức bằng tiền (*) | - | (121.500.000.000) | (121.500.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (3.830.365.122) | (3.830.365.122) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | - | (312.000.000) | (312.000.000) |
| Số cuối năm | 450.000.000.000 | 164.371.564.316 | 614.371.564.316 |
| Năm nay | | | |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 164.371.564.316 | 614.371.564.316 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | 173.240.091.690 | 173.240.091.690 |
| - Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền (*) | - | (67.500.000.000) | (67.500.000.000) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền (**) | - | (112.500.000.000) | (112.500.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | (6.266.647.176) | (6.266.647.176) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị (*) | - | (312.000.000) | (312.000.000) |
| Số cuối năm | 450.000.000.000 | 151.033.008.830 | 601.033.008.830 |

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và trả thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 ("Nghị quyết số 01") của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức từ lợi nhuận cho năm 2024 là 135.000.000.000 VND, trong đó 67.500.000.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2024 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2025.

(**) Cũng theo Nghị quyết số 01 và Nghị quyết số 11/NQ-AST-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2025 với số tiền là 112.500.000.000 VND, và Công ty đã hoàn thành việc chi trả tạm ứng cổ tức trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - |
| Cổ đông khác | 220.500.000.000 | 220.500.000.000 | - | 220.500.000.000 | 220.500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | - | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | - |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Số cuối năm | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ tức đã công bố | 180.000.000.000 | 121.500.000.000 |

18.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

| | Số lượng | |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức đã công bố trong năm | 180.000.000.000 | 121.500.000.000 |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 1.200 VND/cổ phiếu | - | 54.000.000.000 |
| Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2024 (Đợt 1): 1.500 VND/cổ phiếu | - | 67.500.000.000 |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 (Đợt 2): 1.500 VND/cổ phiếu | 67.500.000.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2025: 2.500 VND/cổ phiếu | 112.500.000.000 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | 179.993.027.525 | 121.489.556.745 |

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 343.456.067.064 | 281.454.898.805 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng | 95.890.602.806 | 106.447.891.329 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 247.565.464.258 | 175.007.007.476 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 343.456.067.064 | 281.454.898.805 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 327.624.301.498 | 259.061.372.716 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 15.831.765.566 | 22.393.526.089 |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 5.938.592.311 | 7.274.329.131 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 123.529.250.000 | 132.022.500.000 |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 13.346.331.875 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 11.551.332 | 39.511.862 |
| TỔNG CỘNG | 142.825.725.518 | 139.336.340.993 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hàng bán | 31.225.727.138 | 33.696.269.923 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 90.179.142.006 | 82.103.971.091 |
| TỔNG CỘNG | <u>121.404.869.144</u> | <u>115.800.241.014</u> |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 43.535.414.210 | 36.906.323.583 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 51.470.379.358 | 39.106.497.263 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.337.927.744 | 10.216.641.360 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.812.020.371 | 2.818.486.080 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.373.519.946 | 2.017.829.213 |
| Chi phí khác | 840.077.797 | 1.444.466.400 |
| TỔNG CỘNG | <u>116.369.339.426</u> | <u>92.510.243.899</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 32.540.415.659 | 27.720.696.996 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.262.538.611 | 11.741.903.903 |
| Chi phí mặt bằng | 2.510.620.000 | 2.448.506.352 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 797.272.731 | 871.754.990 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 855.490.822 | 834.976.604 |
| Chi phí khác | 1.859.720.347 | 2.185.172.091 |
| TỔNG CỘNG | <u>60.826.058.170</u> | <u>45.803.010.936</u> |

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 350.000.000 | 1.714.357.034 |
| Các khoản khác | 59.589.831 | 83.208.422 |
| | <u>409.589.831</u> | <u>1.797.565.456</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí quyên góp, từ thiện | 5.263.921.200 | 1.540.000.000 |
| Các khoản khác | 193.013.877 | 569.817.911 |
| | <u>5.456.935.077</u> | <u>2.109.817.911</u> |
| LỖ KHÁC THUẦN | <u>(5.047.345.246)</u> | <u>(312.252.455)</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 97.226.924.665 | 82.921.798.364 |
| Chi phí nhân công | 90.603.921.948 | 76.991.800.500 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.461.033.676 | 6.895.737.915 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.677.952.109 | 32.423.843.407 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 57.877.555.702 | 51.120.309.072 |
| Chi phí khác | 2.752.878.640 | 3.760.006.591 |
| TỔNG CỘNG | <u>298.600.266.740</u> | <u>254.113.495.849</u> |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Công ty.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.303.781.661 | 6.991.391.942 |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | 39.767.877 | 72.707.748 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.343.549.538</u> | <u>7.064.099.690</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 182.583.641.228 | 165.442.203.755 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 36.516.728.246 | 33.088.440.751 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chênh lệch tỷ giá | (960.382) | (1.832.097) |
| Chi phí không được trừ khác | 163.130.172 | 309.283.288 |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | 39.767.877 | 72.707.748 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (27.375.116.375) | (26.404.500.000) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>9.343.549.538</u> | <u>7.064.099.690</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần THT Phúc Linh | Công ty mẹ cấp cao nhất |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco") | Công ty mẹ |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con |
| Công ty Taseco Phú Quốc | Công ty con |
| Công ty Hà Linh | Công ty con |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết |
| PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land") | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế") | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ") | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest") | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long") | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco |
| Ông Đào Ngọc Thiết | Kế toán trưởng |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

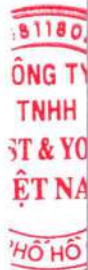
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|---|---|----------------|----------------|
| Tập đoàn Taseco | Công ty mẹ | Cổ tức đã trả | 91.800.000.000 | 61.965.000.000 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.856.354.940 | - |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 157.185.443 | 180.176.812 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025 | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 1.352.569.019 |
| | | Thu hồi cho vay | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 156.846.165 | 1.289.045.294 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 3.365.340.912 | 2.189.997.340 |
| | | Cổ tức được chia | - | 58.441.500.000 |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 14.985.000.000 | 43.456.500.000 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.430.218.313 | 4.488.274.991 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.400.255.942 | 682.576.921 |
| | | Cổ tức được chia | 31.468.500.000 | - |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 10.489.500.000 | - |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.929.311.214 | 5.624.786.862 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.641.850.000 | 1.439.202.791 |
| | | Cổ tức được chia | 25.350.000.000 | 27.950.000.000 |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 17.550.000.000 | 27.950.000.000 |
| | | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) | 37.515.759.593 | - |
| | | Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 13.346.331.875 | - |
| | | Nhận tiền thanh toán của lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 3.965.886.366 | - |
| | | Thu hộ phí tư vấn dịch vụ | 2.331.665.224 | - |
| | | Mua cổ phần | - | 26.000.000.000 |
| | | Cho vay | - | 5.000.000.000 |
| PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company | Cổ đông lớn | Trả cổ tức | 31.757.200.000 | 21.436.110.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------------------|------------------------------|--|----------------|------------------|
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 158.731.242 | 520.175.026 |
| | | Cổ tức được chia | 27.960.750.000 | 37.281.000.000 |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 27.960.750.000 | 37.281.000.000 |
| Công ty Taseco Phú Quốc | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 100.877.877 | 5.891.106.444 |
| | | Cổ tức được chia | 26.000.000.000 | 3.250.000.000 |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 16.250.000.000 | 3.250.000.000 |
| Công ty Hà Linh | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.648.875.583 | 6.700.582.183 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.643.392.951 | 1.252.863.803 |
| | | Cổ tức được chia | 12.750.000.000 | 5.100.000.000 |
| | | Nhận tiền thanh toán cổ tức | 7.650.000.000 | 5.100.000.000 |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.465.042.844 | 1.555.056.528 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.706.833 | 9.265.428 |
| Công ty Alacarte Hạ Long | Công ty cùng Tập đoàn Taseco | Mua hàng hóa, dịch vụ | 466.768.180 | 914.220.959 |
| Các bên liên quan khác | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.271.975.267 | 1.495.811.119 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Hà Linh | Công ty con | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 845.218.507 | 1.856.678.137 |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 375.130.000 | - |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng Tập đoàn Taseco | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 72.575.600 | 27.486.750 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 57.201.950 | 27.387.300 |
| Công ty Cổ phần THT Phúc Linh | Công ty mẹ cấp cao nhất | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 53.459.000 | - |
| Tập đoàn Taseco | Công ty mẹ | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 37.299.798 | 4.665.600 |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.680.550 | 148.224.200 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.200.000 | - |
| Công ty Taseco Phú Quốc | Công ty con | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 706.363.939 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con đến ngày ngày 5 tháng 5 năm 2025 | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 373.600.000 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 59.562.500 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.449.765.405 | 3.203.968.426 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|--|---|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Phải thu khác và phải thu cổ tức | 294.720.693 | 14.985.000.000 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và cổ tức | 17.210.445.509 | - |
| | | Phải thu khác | 30.000.000 | 21.383.561 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Phải thu cổ tức và phải thu khác | 20.979.000.000 | 11.500.000 |
| Công ty Hà Linh | Công ty con | Phải thu cổ tức và phải thu khác | 5.100.000.000 | 11.000.000 |
| Công ty Taseco Phú Quốc | Công ty con | Phải thu cổ tức và phải thu khác | 9.879.873.181 | 11.000.000 |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Phải thu khác | - | 60.000.000 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025 | Phải thu lãi cho vay và phải thu khác | - | 9.000.000 |
| Các bên liên quan khác | | Phải thu khác | 129.000.000 | 37.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 53.593.039.383 | 15.145.883.561 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Phải thu tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) | 37.515.759.593 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 37.515.759.593 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|---|--|----------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i> | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.322.772.759 | 1.345.082.032 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.853.198.000 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa và dịch vụ | 498.003.158 | 143.748.350 |
| Tập đoàn Taseco | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | 370.906.906 | - |
| Công ty Taseco Phú Quốc | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 167.025.920 | - |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 81.669.289 | 2.473.519.230 |
| Các bên liên quan khác | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 16.586.091 | 20.695.696 |
| TỔNG CỘNG | | | 8.310.162.123 | 3.983.045.308 |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ | 541.254.607 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 541.254.607 | - |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i> | | | | |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Phải trả khác | - | 300.000.000 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con đến ngày 5 tháng 5 năm 2025 | Phải trả tiền thưởng Ban Điều hành | - | 108.000.000 |
| Các bên liên quan khác | | Phải trả khác | - | 27.650.000 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 435.650.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Lê Anh Quốc | Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc | 1.299.554.000 | 1.197.925.000 |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Kim Hongjin | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Đặng Huy Khôi | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Lê Đức Long | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 825.409.000 | 782.552.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc | 1.025.553.000 | 963.006.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Bằng | Phó Tổng Giám đốc | 1.009.553.000 | 910.894.000 |
| Bà Trần Thị Loan | Trưởng Ban Kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên Ban Kiểm soát | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Phạm Thị Thu Hiền | Thành viên Ban Kiểm soát | 36.000.000 | 36.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 4.604.069.000 | 4.298.377.000 |

26. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 28.860.137.300 | 36.653.493.350 |
| Trên 1 đến 5 năm | 44.760.394.320 | 50.857.677.260 |
| Trên 5 năm | 39.765.297.600 | 50.508.904.320 |
| TỔNG CỘNG | <u>113.385.829.220</u> | <u>138.020.074.930</u> |

Bảo lãnh

Công ty cũng có cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Taseco Đà Nẵng, một công ty con của Công ty. Theo thư bảo lãnh vay vốn, Công ty cam kết sẽ thanh toán cho bên được bảo lãnh với số tiền tối thiểu bằng toàn bộ số dư tín dụng của Công ty Taseco Đà Nẵng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Các cam kết khác

Công ty hiện đang ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) với Công ty Taseco Sài Gòn, một công ty con của Công ty, để thực hiện hợp tác kinh doanh các vị trí kinh doanh tại Nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Theo hợp đồng này, Công ty cam kết sẽ tham gia góp vốn với tổng số tiền là 105.743.800.000 VND và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp số tiền là 37.515.759.593 VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------|--------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | <i>Nguyên tệ</i> | <i>Tương đương VND</i> | <i>Nguyên tệ</i> | <i>Tương đương VND</i> |
| USD | 9.214,8 | 238.712.897 | 19.631,98 | 495.726.307 |
| TỔNG CỘNG | | <u>238.712.897</u> | | <u>495.726.307</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

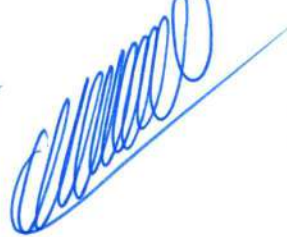
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

